

Bản án số: 69/2025/KDTM-PT

Ngày: 09 - 6 - 2025

V/v: “Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Bà Nguyễn Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 tháng 6 năm 2025 và ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 119/2024/KDTM-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1079/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C4;

Địa chỉ: Số A T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty C4 và các Cộng sự (Văn bản ủy quyền ngày 08/9/2020).

Công ty C4 và các Cộng sự ủy quyền lại cho: Bà Nguyễn Quỳnh T, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Căn A - A, Paris H, số C đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ngô Thị Kim T1 - Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Bị đơn:

1. Công ty Cổ phần C4 (tên cũ Công ty TNHH C4);

Địa chỉ: C L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Bà Lê Thị Diệu H, sinh năm 1990;
- Ông Mai Thành T2, sinh năm 1994;
- 2. Ông Trần Xuân T3, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số D khu dân cư C, đường số E, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- 3. Ông Huỳnh Lập N, sinh năm 1993;

Địa chỉ: T Cao ốc Đảo K, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Trần Xuân T3, sinh năm 1973.

- 4. Bà Trần Tú Q, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số D khu dân cư C, đường số E, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông Mai Thành T2, sinh năm 1994.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** SW1 (VietNam) Pte.Ltd.

Địa chỉ: A Toa Payoh N #06-03/07 S.

Đại diện theo ủy quyền của SW1 (VietNam) Pte.Ltd: Công ty C4 và các Cộng sự.

Công ty C4 và các Cộng sự ủy quyền lại cho: Bà Trương Thị H1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Căn A - A, Paris H, số C đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn Công ty Cổ phần C4.

(Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt: Bà Nguyễn Quỳnh T, Luật sư Ngô Thị Kim T1, bà Lê Thị Diệu H, ông Mai Thành T2, ông Trần Xuân T3; Các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2020, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 24/11/2021, đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 27/3/2024, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 20/10/2023 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:*

Vào cuối năm 2019, các nhân sự cấp cao của Công ty Cổ phần C4 (năm 2021 chuyển đổi Công ty TNHH C4) (Viết tắt EGI) có đến Bộ phận Da liễu của Phòng khám Q1, thuộc Chi nhánh của Công ty TNHH C4 (Viết tắt là Công ty C4) tại địa chỉ Lầu B, C, A T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để tư vấn cho Bộ phận Da liễu này. Do đó, nhân sự của EGI được quyền ra vào Bộ

phận Da liễu này (có cửa và lõi đi riêng), và trên thực tế nhân viên Bộ phận Da liễu nghe theo hướng dẫn của các nhân sự EGI.

Vào các ngày 12, 15 và 27/11/2019, EGI đã nhận một số máy móc và thiết bị (viết tắt là thiết bị) từ Công ty C4 có ký nhận các biên bản bàn giao. Cũng trong giai đoạn này, EGI đã lấy một số hàng hoá trị giá 408.041.794 đồng. Việc EGI lấy số hàng hoá này không được sự đồng ý của Công ty C4, không có chứng từ xác nhận giữa EGI và Công ty C4 do EGI không đồng ý ký Biên bản bàn giao cho số hàng hoá.

Việc tư vấn của EGI và việc Công ty C4 bàn giao thiết bị cho EGI nêu trên nêu trên xuất phát từ việc thoả thuận giữa SW1 (V) P., L (viết tắt SW1) và các cổ đông của EGI để chuẩn bị cho việc hợp tác đầu tư giữa SW1 và các cổ đông. Trên thực tế, SW1 và các cổ đông đã ký kết một Hợp đồng hợp tác đầu tư (hoặc Thỏa thuận đầu tư) vào tháng 02 năm 2020, trong đó có nội dung Công ty C4 và EGI sẽ ký kết hợp đồng mua bán thiết bị và hàng hoá với giá 400.000 USD (Bốn trăm ngàn Đ-la Mỹ). Tuy nhiên, cho đến nay, Công ty C4 và EGI vẫn chưa ký kết hợp đồng mua bán này và EGI vẫn chưa thanh toán gì cho Công ty C4.

Do một số điều kiện đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa SW1 và cổ đông không được đáp ứng và Hợp đồng hợp tác đầu tư không được triển khai trong một thời gian dài nên ngày 24/6/2020, SW1 thông báo cho các cổ đông về việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư. Vì Hợp đồng hợp tác đầu tư bị chấm dứt nên ngày 04/8/2020, Công ty C4 đã gửi thư yêu cầu EGI: Hoàn trả cho Công ty C4 toàn bộ thiết bị; và Thanh toán cho Công ty C4 tiền hàng hóa trị giá 408.041.794 đồng. Tuy nhiên, EGI vẫn chưa hoàn trả thiết bị và thanh toán tiền hàng cho Công ty C4.

Ngày 24/11/2021 Công ty C4 có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Q, ông T3, ông N cùng liên đới với EGI chịu trách nhiệm trong việc hoàn trả thiết bị và thanh toán cho Công ty C4 cụ thể:

Buộc các bị đơn: EGI, ông T3, bà Q, ông N liên đới hoàn trả cho Công ty C4 toàn bộ các thiết bị trong tình trạng hoạt động bình thường (như được liệt kê trong các Biên bản bàn giao). Trường hợp EGI đã bán thiết bị, EGI phải thanh toán giá trị của thiết bị cho nguyên đơn;

Buộc các bị đơn thanh toán cho Công ty C4 số tiền hàng hóa trị giá 408.041.794 đồng mà EGI đã lấy của nguyên đơn.

Tổng giá trị tiền thiết bị và hàng hoá 9.236.000.000 đồng (tương đương với 400.000 USD theo thoả thuận giữa SW1 và các cổ đông).

Ngày 20/10/2023 Công ty C4 rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền hàng hóa trị giá 408.041.794 đồng.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết:

Buộc các bị đơn: EGI, ông T3, bà Q, ông N liên đới hoàn trả cho Công ty C4 toàn bộ các thiết bị mà EGI đã nhận trong tình trạng hoạt động bình thường.

Trường hợp các bị đơn không thể hoàn trả các thiết bị thì các bị đơn phải hoàn trả một lần bằng tiền là 8.468.294.000 đồng.

** Đại diện bị đơn EGI đồng thời là đại diện của bà Trần Tú Q trình bày:*

Bên có trách nhiệm lớn nhất trong vụ việc này là công ty S. Toàn bộ sự việc không đơn giản như phía CityClinic trình bày mà còn liên đới rất nhiều đến SW1.

Thứ nhất: Về mối quan hệ với Nguyên đơn - Công ty C4 và nghĩa vụ hoàn trả thiết bị máy móc, tiền hàng.

Tại mục 1.6 Điều 1 của Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Bên A là SW1 và bên B gồm: bà Trần Tú Q, ông Trần Xuân T3, ông Huỳnh Lập N có ký Hợp đồng hợp tác vào tháng 2/2020, (gọi tắt là: Thỏa thuận hợp tác đầu tư).

Trong Thỏa thuận hợp tác đầu tư thể hiện “Phòng khám SW1 D7 là phòng khám T4 hiện đang hoạt động dưới thương hiệu SW1 bởi Công ty TNHH C4 tại Trung tâm thương mại C5, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh”. Điều đó chứng minh rằng giữa Công ty C4 và SW1 có mối quan hệ mật thiết, giống như công ty con hoạt động tại Việt Nam, bởi Công ty S đang muốn mở rộng thương hiệu SW1 tại Việt Nam.

Toàn bộ máy móc theo Biên bản bàn giao vào các ngày 12, 15 và 27/11/2019 mà nguyên đơn chủ động bàn giao cho EGI đều được thực hiện dưới sự chỉ đạo của SW1. SW1 đã không thực hiện đúng như thỏa thuận, bỏ mặc EGI với một món nợ khổng lồ, khi thời điểm dịch Covid bùng nổ, EGI phải bán công ty để bớt một phần nợ, bây giờ mượn tay của Công ty C4 để đòi lại máy móc – là thỏa thuận sẽ hợp pháp hóa phần vốn góp của SW1 thay bằng tiền mặt vào công ty, được gọi là Hợp đồng vay chuyển đổi.

Căn cứ Điều 4, thỏa thuận hợp tác có thỏa thuận:

Mục 4.1 và 4.2 các cổ đông gồm ông T3, bà Q, ông N đã hoàn tất vốn góp vào ngân hàng A1 Chi nhánh V1 vào ngày 19/12/ 2019 tổng cộng 15.570.025.000 đồng.

Mục 4.3 và 4.4 quy định: “SW1 sẽ cung cấp 01 khoản vay có tổng giá trị 540.000 USD cho EGI với quyền lựa chọn chuyển đổi khoản vay thành 45% vốn chủ sở hữu...”

Mục (i) và (ii) thể hiện: “Khoản vay đợt 1, khi ký kết thỏa thuận chuyển nhượng tài sản, SW1 sẽ cung cấp 400,000 USD... Và khoản vay đợt 2 nếu bà Q cung cấp kế hoạch chi tiết được SW1 chấp thuận...”

Tại mục 4.4.1 có thỏa thuận SW1 mua bán kinh doanh với phòng khám SW1 D7 với tài sản chuyển nhượng với trị giá 400,000 USD...

Như vậy, các bên thỏa thuận sau khi hợp tác thành công, các bên cổ đông góp đủ cổ phần để công ty đi vào hoạt động thì sẽ thực hiện việc ký kết lại hợp đồng vay chuyển đổi để hợp pháp hóa vốn góp cho SW1 (gọi là tài sản chuyển nhượng là máy móc của SW1 thành vốn góp vào công ty)

Do đó, số máy móc trong các biên bản giao cũng thể hiện là máy móc tại phụ lục 02 của thỏa thuận hợp tác.

Trước khi làm việc với SW1, EGI chỉ dự định mở một chuỗi Clinic bình dân với chi phí đầu tư thấp vừa với tài chính của EGI, nhưng chính SW1 là bên đề xuất EGI thay đổi và hứa hẹn hợp tác đầu tư, nên EGI đã tin tưởng và vay mượn tiền để mở Clinic cao cấp theo hướng mà SW1 muốn. Và để thể hiện thiện chí cho sự hợp tác làm ăn, mở rộng phòng khám dưới thương hiệu SW1 thứ 2 tại Việt Nam sau SW1 D7 dưới pháp nhân Công ty C4, SW1 đã chủ động chỉ đạo cho Công ty C4 chuyển trước một số máy móc qua EGI chứ giữa EGI và Công ty C4 không có mối quan hệ và không ký thỏa thuận gì. Chỉ có SW1 và EGI ký thỏa thuận hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đang trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác thì SW1 bỏ ngang.

Do vậy, giữa EGI và Công ty C4 không ký bất kỳ hợp đồng mua bán các thiết bị máy móc mà nguyên đơn yêu cầu phải hoàn trả. SW1 yêu cầu bên Công ty C4 đưa máy móc qua EGI thì EGI nhận và ký biên bản để báo lại SW1, chứ EGI không biết, không làm ăn hợp tác với Công ty C4. Vì vậy, số tiền mà Công ty C4 yêu cầu EGI trả, bằng đúng với số tiền mà SW1 phải góp vốn đợt 1 vào công ty như thỏa thuận. “Bên B sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản trị giá 400.000 USD”.

Thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần C4 Bên B (EGI) sẽ bỏ ra 55% và bên A (SW1) sẽ bỏ 45% cổ phần tương đương 540.000 USD để xây dựng và phát triển Công ty Cổ phần C4.

Số tiền này, Bên A sẽ chia làm 2 đợt thanh toán:

Đợt 1: 400.000 USD

Đợt 2: 140.000 USD

Bên B sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản trị giá 400.000 USD, sẽ được chia làm 2 đợt thanh toán:

Đợt 1: 100.000 USD - sau khi Bên B nhận được khoản tiền đợt 1 trong Điều 1

Đợt 2: 300.000 USD, thanh toán trả chậm trong vòng 24 tháng.

Chính vì không phải bán hàng hóa, máy móc cho EGI nên không có bất kỳ một hợp đồng hay thỏa thuận nào khác, các hóa đơn chứng từ mua bán máy móc để bàn giao cho EGI đều không có, chỉ là Công ty C4 thực hiện đòi lại máy móc theo yêu cầu của SW1 nên số tiền trùng khớp với góp vốn.

Thứ hai: Đối với toàn bộ máy móc và hậu quả của việc đơn phương chấm dứt của SW1.

Do SW1 đã vi phạm Điều 6 – cam kết của các bên nên đề giải quyết tính cấp thiết lúc dịch C thì toàn bộ máy móc, trang thiết bị như lời trình bày của nguyên đơn EGI đã bán sang tay cho nhiều người tại thời điểm đó để giải quyết nợ nần. Thời điểm bán EGI không ký hợp đồng mua bán vì thời điểm Covid di

chuyên gặp mặt rất khó khăn, chỉ liên lạc gọi điện thoại. Trong tình cảnh tuyệt vọng, bị SW1 phải trách nhiệm, EGI đã tự rao bán, ai cần thì đến mua và trao tiền khi lấy máy nên EGI cũng không biết hiện nay số máy móc trang thiết bị đã bán về đâu và ai đang là người quản lý, sử dụng chúng. Lý do bán máy móc đó là một phần vốn góp của SW1 vì:

Bà Trần Tú Q và các cổ đông EGI đã bỏ tiền ra để:

- Thiết kế, thi công xây dựng công ty tại địa chỉ C L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh hoàn thiện.
- Mua sắm các trang thiết bị, tuyển dụng nhân viên ...
- Làm marketing, quảng cáo thương hiệu cho SW1 Việt Nam. Chuẩn bị hình ảnh, chiến lược phát triển trong 5 năm cho công ty hoạt động.
- Xây dựng nguồn khách hàng và trang Facebook, webside, và các trang mạng xã hội khác.
- Xây dựng hệ thống vận hành ERP hoàn chỉnh.

Thời điểm ký hợp đồng là công ty đã đi vào hoạt động ổn định như Hợp đồng hợp tác. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng thì bên A không thực hiện như đã cam kết. SW1 đã vi phạm mục 10.3 Điều 10 thỏa thuận. “việc chấm dứt thỏa thuận sẽ không gây phương hại và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền, nghĩa vụ và biện pháp khắc phục hậu quả phát sinh do hậu quả của việc chấm dứt đó”.

Sau khi hợp tác với SW1 không thành, các thành viên của EGI ông T3 và bà Q là con nợ của ngân hàng, một số tài sản đã bị ngân hàng P2 để thu hồi nợ.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Ông Trần Xuân T3 đồng thời là đại diện bị đơn ông Huỳnh Lập N trình bày: Thống nhất với ý kiến của bị đơn EGI.*

** Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan SW1 (VietNam) Pte.Ltd trình bày:*

- Về quan hệ giữa các bên đối với việc hợp tác đầu tư theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa SW1 và bà Q, ông T3, ông N

Năm 2019, SW1 đã làm việc với bà Q với tư cách là cổ đông sáng lập nắm giữ phần lớn cổ phần của EGI để thương lượng và thống nhất về kế hoạch SW1 đầu tư vào EGI để EGI vận hành và phát triển một phòng khám thẩm mỹ mới tại Việt Nam dưới thương hiệu SW1 (công ty S (V) Pte. Ltd. không phải chủ sở hữu thương hiệu này). Trong quá trình thương lượng đàm phán Hợp đồng hợp tác đầu tư, SW1 chỉ làm việc với các cổ đông của EGI. Công ty C4 chưa bao giờ là một bên tham gia thương lượng Hợp đồng, không phải là một bên của Hợp đồng và không có bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào theo Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Để bà Q làm quen với hoạt động kinh doanh theo các tiêu chuẩn dưới thương hiệu SW1 và hỗ trợ EGI trong việc tìm kiếm đơn vị để EGI có thể mua

các thiết bị thẩm mỹ chất lượng phù hợp, SW1 đã giới thiệu bà Q với Công ty C4 – một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam đang vận hành phòng khám da liễu dưới thương hiệu SW1. SW1 không chỉ đạo, không bắt buộc EGI phải mua thiết bị của Công ty C4. Việc danh mục thiết bị theo Phụ lục 2 của Hợp đồng hợp tác đầu tư giống với danh mục tài sản mà EGI lấy của Công ty C4 là do EGI đã lấy các thiết bị này trước khi SW1 và bà Q, ông T3 và ông N ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư chỉ ghi nhận các thiết bị mà EGI đồng ý mua từ Công ty C4, thể hiện bằng việc bà Q, ông T3 và ông N đã đồng ý đưa danh mục này vào Hợp đồng hợp tác đầu tư và đã ký vào Hợp đồng này. Hợp đồng hợp tác đầu tư thể hiện ý định của các bên về việc EGI sẽ mua các thiết bị này, và không có điều khoản nào trong Hợp đồng hợp tác đầu tư thể hiện nội dung EGI bắt buộc phải mua các thiết bị này hay sẽ chịu hình phạt nào nếu không mua các thiết bị này.

Nói cách khác, không có việc SW1 buộc EGI phải mua các thiết bị từ Công ty C4, đây là việc EGI lấy các thiết bị này trước và đồng ý sẽ mua thiết bị.

- SW1 không góp vốn vào EGI bằng các thiết bị

- SW1 đã khẳng định SW1 không phải là chủ sở hữu của các thiết bị của Công ty C4. Bên cạnh đó, SW1 cũng không phải là cổ đông góp vốn vào EGI. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác đầu tư, SW1 sẽ trở thành cổ đông của EGI nhưng kế hoạch này đã không được thực hiện. Cả SW1 và EGI đều biết rõ Công ty C4 là chủ sở hữu duy nhất và có quyền quyết định đối với các thiết bị. Theo đó, SW1 chưa từng chỉ đạo hay yêu cầu EGI đến Công ty C4 để nhận thiết bị. Ngoài ra, EGI chưa bao giờ xem các thiết bị này là tài sản mà SW1 góp vốn vào EGI, thể hiện ở việc hợp đồng hợp tác đầu tư, được ký kết sau khi EGI lấy các thiết bị, không ghi nhận việc góp vốn này, EGI chưa bao giờ làm thủ tục với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký việc mua cổ phần của SW1.

Nói cách khác, việc EGI khai nhận rằng EGI nhận các tài sản này vì nghĩ rằng đó là tài sản mà SW1 góp vốn vào EGI là không đúng với thực tế, không có căn cứ pháp lý cũng như không được các bên thỏa thuận.

SW1 cho rằng bản chất của vụ án này là chủ sở hữu đòi lại tài sản của mình mà đang bị người khác chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Nếu chỉ vì SW1 đã giới thiệu Công ty C4 và các bị đơn với nhau mà truy xét trách nhiệm của SW1 trong vụ án thì không hợp lý và không có cơ sở pháp lý. Do đó, SW1 kính đề nghị giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty C4 theo quy định của pháp luật Việt Nam để đảm bảo việc giải quyết vụ án được khách quan, đúng pháp luật và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của đương sự.

Tại Bản án kinh doanh thương mại số 119/2024/KDTM-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 147; khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự ;

- Căn cứ khoản 3 Điều 4, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 579, khoản 3 điều 580 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn

- Buộc Công ty Cổ phần C4 có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH C4 giá trị các thiết bị là 8.468.294.000 đồng (Tám tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng), trả một lần kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH C4 về việc buộc bà Trần Tú Q, ông Trần Xuân T3, ông Huỳnh Lập N liên đới với Công ty Cổ phần C4 thanh toán tiền giá trị các thiết bị là 8.468.294.000 đồng (Tám tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

3/ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần C4, bà Trần Tú Q, ông Trần Xuân T3, ông Huỳnh Lập N liên đới thanh toán cho Công ty TNHH C4 giá trị của sổ hàng hóa là 408.041.794 đồng (Bốn trăm lẻ tám triệu không trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm chín mươi bốn đồng) do rút lại yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 04/7/2024, ông Trần Xuân T3 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn có kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông Mai Thành Trung đại D theo ủy quyền của bị đơn trình bày quan điểm tranh luận như sau: Chúng tôi không đồng ý với bản án sơ thẩm. Việc nguyên đơn giao máy móc cho bị đơn là thực hiện theo điều phối của SW1, chúng tôi không có ký hợp đồng mua bán với nguyên đơn, chúng tôi chỉ có hợp đồng hợp tác đầu tư với SW1, tài sản nguyên đơn chuyển giao cho bị đơn là tài

sản mà SW1 góp vốn, nếu có tranh chấp chúng tôi sẽ thực hiện với SW1 theo khuôn khổ hợp đồng hợp tác đầu tư. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Luật sư Ngô Thị Kim T1 trình bày quan điểm bảo vệ cho nguyên đơn:*
Tài sản tranh chấp là của nguyên đơn mua về, có hóa đơn chứng từ hợp pháp. Các bên đã bàn giao tài sản, tuy nhiên một thời gian sau vẫn chưa ký kết hợp đồng. Lúc đó nguyên đơn yêu cầu đòi lại tài sản. Tuy nhiên, bị đơn không trả tài sản mà lại mang tài sản đi bán. Nếu bị đơn cho rằng tài sản của SW1, tuy nhiên việc bán tài sản cũng không thông báo cho nguyên đơn và thậm chí SW1. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá theo mức giá đã khấu hao là đã có lợi cho bị đơn. Trong vụ việc này SW1 cũng chỉ là người giới thiệu cho nguyên đơn bán tài sản cho bị đơn nên SW1 không có nghĩa vụ gì trong vụ việc này. Nếu bị đơn không ký kết hợp đồng mua bán, thì chúng tôi yêu cầu trả lại tài sản cho chúng tôi, nếu tài sản đã bán thì chúng tôi yêu cầu thanh toán lại giá trị theo chứng thư thẩm định giá. Do đó, chúng tôi đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà T không trình bày bổ sung gì thêm.

- Ông Mai Thành T2 tranh luận bổ sung: Chúng tôi khẳng định rằng C1 và SW1 có quan hệ công việc với nhau. Về tổ tụng nguyên đơn và SW1 có quan hệ xung đột quyền lợi nhưng cùng ủy quyền cho Công ty Luật P1 và Cộng sự là vi phạm nguyên tắc hành nghề của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý, cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới làm căn cứ để chấp nhận kháng cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan SW1 (Việt Nam) Pte.Ltd và người đại diện theo ủy quyền của đương sự này. Tuy nhiên, bà Trương Thị H1, người đại diện theo ủy quyền của SW1 có Bản ý kiến ngày 25/4/2025 gửi Hội đồng xét xử

phức thẩm. Xét, việc vắng mặt của đương sự nêu trên không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của bị đơn. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2.]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại các thiết bị mà bị đơn đã nhận theo các Biên bản bàn giao ngày 12, 15, 17 tháng 11 năm 2019; trường hợp không trả được bằng hiện vật thì yêu cầu trả giá trị tài sản với số tiền 8.468.294.000 đồng.

[2.1]. Căn cứ Biên bản bàn giao ngày 12/11/2019, Biên bản bàn giao ngày 15/11/2019, Biên bản bàn giao ngày 17/11/2019 (BL: 341-344) và sự thừa nhận của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định vào các ngày 12, 15, 17 tháng 11 năm 2019, Công ty TNHH C4 (dưới đây viết tắt Công ty C4) đã bàn giao một số thiết bị, máy móc cho Công ty Cổ phần C4 (năm 2021 chuyển đổi thành loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn C4, dưới đây viết tắt là Công ty E1). Trong các Biên bản bàn giao nêu trên, các bên không ghi rõ về lý do bàn giao thiết bị, máy móc, cũng như không nêu các căn cứ, cơ sở bàn giao, mà tại phần cuối của biên bản các bên thỏa thuận chỉ ghi “*Kể từ ngày ký biên bản bàn giao Công ty TNHH C4 không chịu trách nhiệm về sự mất mát, hư hại phát sinh đối với các thiết bị văn phòng và đồ nội thất kể trên*”.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty C4 có lời trình bày không thống nhất về lý do Công ty C4 bàn giao thiết bị cho Công ty E1 trong 03 Biên bản bàn giao nêu trên, cụ thể như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/9/2020, Công ty C4 trình bày “...việc CityClilic bàn giao thiết bị cho EGI nêu trên xuất phát từ việc thỏa thuận giữa SW1 và các cổ đông để chuẩn bị cho việc hợp tác đầu tư giữa SW1 và các cổ đông. Trên thực tế, SW1 và các cổ đông có ký kết một Hợp Đồng Hợp tác Đầu tư vào tháng 02 năm 2020 (“Hợp đồng Hợp Tác Đầu Tư” (đính kèm Đơn khởi kiện này), trong đó có nội dung CityClilic và EGI sẽ ký kết hợp đồng mua bán Thiết bị và Hàng Hóa với giá 400.000 USD (bốn trăm ngàn Đ - la Mỹ). Tuy nhiên, cho đến nay, CityClilic và EGI vẫn chưa ký kết hợp đồng mua bán này và EGI vẫn chưa thanh toán gì cho CityClilic.” (BL số 102- 104).

Tại Bản ý kiến ngày 21/4/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: “*Trong vụ án chỉ tồn tại duy nhất một mối quan hệ tranh chấp là việc nguyên đơn khởi kiện đòi EGI trả lại tài sản của mình mà bị đơn đang giữ. Trong khi đó, giữa hai bên không xác lập bất cứ quan hệ hợp đồng mua bán nào. EGI đã thừa nhận sự việc nhận tài sản của nguyên đơn và cũng xác định không có quan hệ mua bán với nguyên đơn. Do đó, chúng tôi xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự về kiện đòi tài sản chứ không phải tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản*”. (BL số 355-357).

Tại “Quan điểm pháp lý” ngày 11/6/2024, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng trình bày: “*Trong vụ án này, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả các thiết bị thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn mà bị đơn*

đang chiếm giữ. Giữa nguyên đơn và Bị đơn không phát sinh bất kỳ giao dịch dân sự nào liên quan đến việc mua bán hay chuyển giao các Thiết bị này và Bị đơn cũng chưa thanh toán cho Nguyên đơn bất cứ khoản tiền nào”. (BL số 365).

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn lại trình bày căn cứ để nguyên đơn giao các thiết bị cho bị đơn là thông qua việc mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn, nhưng nguyên đơn thừa nhận không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc chào hàng cũng như thương thảo các điều khoản của hợp đồng mua bán tài sản và các bên cũng không ký hợp đồng mua bán tài sản. Đồng thời, sau khi EGI nhận thiết bị thì đến 8 tháng sau Công ty C4 mới gửi thư yêu cầu trả lại thiết bị và thừa nhận khi giao hàng, không xuất hóa đơn bán hàng.

[2.2]. Trong khi đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng các thiết bị mà nguyên đơn bàn giao cho bị đơn không phải là đối tượng bàn giao từ bất cứ hợp đồng mua bán hay thỏa thuận nào khác giữa nguyên đơn và bị đơn mà xuất phát từ sự chỉ định của SW1, yêu cầu C4 giao cho EGI vì đây là tài sản góp vốn của SW1 thông qua Hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết vào tháng 2 năm 2020 giữa SW1 (Việt Nam) Pte.Ltd và các ông bà Trần Tú Q, Trần Xuân T3 và Huỳnh Lập N.

Xét lời trình bày của bị đơn là có căn cứ, bởi lẽ:

[2.2.1]. Tại email ngày 04/8/2020, do Công ty C4 gửi cho EGI cũng thể hiện: “Căn cứ vào Hợp đồng Hợp tác đầu tư đã ký kết giữa SW1 (VietNam) Pte.Ltd và các cổ đông của EGI, CityClinic đã giao các máy móc thiết bị “Thiết bị” như đã thỏa thuận giữa SW1 (V) Pte.Ltd và các cổ đông của EGI theo các biên bản bàn giao ngày 12 tháng 11 năm 2019, ngày 15 tháng 11 năm 2019 và ngày 27 tháng 11 năm 2020”.

[2.2.2]. Về mối quan hệ pháp lý giữa Công ty TNHH C4 và SW1 (Việt Nam) Pte.Ltd:

Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty C4 hữu hạn một thành viên thể hiện Công ty TNHH C4 là Công ty TNHH MTC4 có 100% vốn nước ngoài, thuộc chủ sở hữu Cityclinic Asia Investments Pte.Ltd tại S (BL 385).

SW1 (Việt Nam) Pte.Ltd là Công ty Tư nhân Trách nhiệm Hữu hạn theo cổ phần trong đó Cityclinic Asia I.Ltd là cổ đông (BL 651, 649).

Tại mục 1.6 của Hợp đồng hợp tác đầu tư quy định: ““Phòng khám D1” là phòng khám T4 hiện đang hoạt động theo thương hiệu “SW1” của Công ty TNHH C4 tại C6, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh”.

Tại Biên bản đối chất ngày 16/5/2023, đại diện theo ủy quyền của SW1 trình bày: “Mục đích của hợp đồng hợp tác để Công ty S (Vietnam) đầu tư vào Công ty E1 mở phòng khám và phát triển hệ thống phòng khám thẩm mỹ mang thương hiệu SW1 theo tiêu chuẩn của SW1 (dự định trong tương lai sẽ chuyển phòng khám da liễu của Công ty C4 thành phòng khám của Công ty E2)” (BL số 753).

Như vậy, bị đơn cho rằng giữa Công ty TNHH C4 với SW1 (Việt Nam) Pte.Ltd có chung sở hữu chủ là Cityclinic Asia Investments Pte.Ltd là có căn cứ.

[2.2.3]. Bản dịch Hợp đồng hợp tác đầu tư do nguyên đơn cung cấp (BL: 724) phù hợp với Bản dịch Hợp đồng hợp tác đầu tư do bị đơn cung cấp cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Điều 4 của Hợp đồng hợp tác đầu tư quy định:

Mục 4.1 và 4.2 các cổ đông gồm ông T3, bà Q, ông N đã hoàn tất vốn góp vào ngân hàng A1 Chi nhánh V1, vào ngày 19/12/2019, tổng cộng 15.570.025 đồng.

Mục 4.3 và 4.4 quy định SW1 sẽ cung cấp một khoản vay có tổng giá trị 540.000 USD cho EGI với quyền lựa chọn chuyển đổi khoản vay thành 45% vốn chủ sở hữu.

Mục (i) và (ii) thể hiện khoản vay đợt 1 khi ký kết thỏa thuận chuyển nhượng tài sản, SW1 sẽ cung cấp 400.000 USD ... và khoản vay đợt 2 nếu bà Q cung cấp kế hoạch chi tiết được SW1 chấp thuận.

Tại mục 4.4.1 thể hiện: “4.4.1. *Thỏa thuận mua bán tài sản kinh doanh với Phòng khám D1 như được quy định tại Phụ lục II của hợp đồng này*”. Đồng thời các tài sản tại Phụ lục 2 kèm theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư được ký kết giữa SW1 và EGI chính là các tài sản mà nguyên đơn đã bàn giao cho bị đơn từ năm 2019. Do đó, quan điểm của bị đơn cho rằng do SW1 và ông T3, bà Q, ông N có thỏa thuận nội dung SW1 sẽ cung cấp khoản vay chuyển đổi thành cổ phần của SW1 vào Công ty E1, vì vậy SW1 đưa nội dung sẽ làm hợp đồng mua bán tài sản với bên thứ ba để hợp thức hóa phần tài sản của SW1 đưa vào Công ty E1, chính vì vậy EGI nhận thiết bị là phần góp vốn của SW1 là có căn cứ.

[2.2.4]. Thỏa thuận hợp tác đầu tư được ký kết vào Tháng 2 năm 2020 nhưng thực tế nguyên đơn đã bàn giao các thiết bị cho bị đơn từ năm 2019. Do đó, trình bày của bị đơn cho rằng trước khi ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư các bên đã thương thảo công việc qua email là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm cũng sử dụng các nội dung trong email do bị đơn cung cấp tại Vi bằng số 55/2023/VB-TPL ngày 18/4/2023 đã được công khai chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án. Xét thấy, nội dung các email do bị đơn cung cấp thể hiện tại các vi bằng do bị đơn cung cấp, phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do đó, được công nhận là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Cụ thể:

Email ngày 20/8/2019, từ Giám đốc tài chính của SW1 là ông Wong Sian J có nội dung thống nhất về bản thảo Hợp đồng hợp tác đầu tư vào ngày 20/8/2019;

Email ngày 09/10/2019 từ đại diện theo pháp luật của City C1 là ông A gửi cho toàn thể nhân viên của City C2 và bà Q, có nội dung:

“*Thân gửi các đồng nghiệp SW1,*

Rất vui mừng thông báo với các bạn rằng bà Q, một nữ doanh nhân thành đạt trong lĩnh vực thẩm mỹ, nhà sáng lập và quản lý thương hiệu C3, sẽ gia nhập SW1 Việt Nam. Chúng tôi sẽ thành lập các liên doanh để quản lý các hoạt động của S1 và mở thêm các phòng khám thẩm mỹ mới trong tương lai (với cơ sở đầu tiên tại Quận A).

Trong khi chờ hoàn thiện các thỏa thuận cụ thể, chúng tôi mong muốn triển khai các bước hợp tác sớm nhất có thể. Vì vậy, bà Q sẽ đảm nhận các vai trò của quản lý của SW1 Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và chịu trách nhiệm về lợi nhuận của SW1 (P&L) dưới sự hướng dẫn từ phía Singapore. Chúng tôi đang hoạch định các bước tiếp theo cho giai đoạn chuyển tiếp này, bao gồm chuyển giao nhân sự, giấy phép, thiết bị vào liên doanh này dưới sự chỉ đạo của bà Q. Cho đến khi có thông báo mới bằng văn bản về các vấn đề dưới đây, tôi muốn nhấn mạnh các nội dung chi tiết có liên quan đến hoạt động để nhân viên SW1 thực hiện theo...”

Email ngày 06/11/2019 từ Giám đốc SW1 Singapore, ông Tech Liang B gửi cho đại diện pháp luật của City C1- ông A đề giao việc rằng:

“Quyên sẽ không sử dụng toàn bộ phòng khám Quận G, ngoại trừ một căn phòng nhỏ để làm việc với A”;

“Bà Q làm việc với A để chuyển cho bất kỳ nhân viên nào mà bà ấy muốn”;

“Tài sản phải được chuyển giao cho EGI”.

Email ngày 11/11/2019, từ đại diện theo pháp luật của City C1 là ông A gửi cho bà Q và đội ngũ CarePlus, có nội dung:

“Tôi được biết các thiết bị SW1 (tài sản cố định) đã được di dời từ D7 sang D1 như là một phần của quá trình chuyển giao... Tôi cần @Hoang có mặt tại D7 trong ngày thứ 4 để kiểm kê tài sản cố định và hàng tồn kho để chúng tôi có thể kết sổ SW1 và báo cáo cho bộ phận SW1 tại Singgaore theo tiến độ”.

Từ nội dung các email nêu trên và diễn biến bàn giao thiết bị giữa nguyên đơn và bị đơn cho thấy quan điểm của bị đơn cho rằng CityClinic liên quan đến SW1; nguyên đơn giao thiết bị cho bị đơn do chỉ đạo của SW1 và các thiết bị này là tài sản góp vốn của SW1 vào công ty E1 là có căn cứ.

[2.2.5]. Biên bản bàn giao thiết bị ngày 15/11/2019 phản ánh Anh thể hiện nội dung Công ty C4 giao tài sản cho SW1. Xét thấy, mặc dù EGI ký vào phần người nhận nhưng chủ thể của bên nhận là “SW1”, điều này chứng tỏ EGI chỉ là bên nhận tài sản góp vốn của SW1 do CityClinic chuyển giao thay cho SW1.

[2.2.6]. Tại Danh mục thiết bị kèm theo email ngày 04/8/2020, do Công ty C4 gửi cho EGI thể hiện một số thiết bị bàn giao có gắn nhãn SW1. Do đó, E cho rằng đây là một trong những căn cứ chứng minh các tài sản bàn giao là của SW1 là phù hợp; Công ty C4 cho rằng chữ SW1 dán trên các sản phẩm bàn giao chỉ là mã tài sản chứ không phải là tên công ty S là không phù hợp.

[3]. Từ các phân tích nêu trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng trình bày bị đơn sẽ thực hiện nghĩa vụ với SW1 trong khuôn khổ hợp đồng hợp tác thỏa thuận giữa EGI và SW1, khi bị đơn và SW1 thanh lý hợp đồng hợp tác thỏa thuận.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của Công ty E1 về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4]. Về phần thẩm định giá các thiết bị: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không xem xét lại phần này.

[5]. Ý kiến của nguyên đơn Công ty TNHH C4, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan SW1 (VietNam) Pte.Ltd, không được chấp nhận.

[6]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, không được chấp nhận.

[7]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và chi phí thẩm định giá, nguyên đơn phải chịu.

[8]. Các quyết định khác của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; Điều 270; Điều 293; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần C4.

2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 119/2024/KDTM-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về “Đòi lại tài sản”, giữa nguyên đơn Công ty TNHH C4 với bị đơn Công ty Cổ phần C4, như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần C4 có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH C4 giá trị các thiết bị là 8.468.294.000 đồng (Tám tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH C4 phải chịu 116.464.294 đồng (Một trăm mười sáu triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Khấu trừ số tiền 13.168.836 đồng (Mười ba triệu một trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng) do nguyên đơn đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0093262 ngày 10/11/2020 và số AA/2019/0093263 ngày 10/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, nguyên đơn Công ty TNHH C4 còn phải chịu 103.295.458 đồng (Một trăm lẻ ba triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng).

Công ty Cổ phần C4 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Về chi phí thẩm định giá:

Công ty TNHH C4 phải chịu là 44.000.000 đồng (đã nộp xong).

Công ty Cổ phần C4 không có nghĩa vụ phải nộp nên không phải hoàn lại chi phí thẩm định giá 44.000.000 đồng cho Công ty TNHH C4.

5. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần C4 không phải chịu. Hoàn trả số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí cho bị đơn, do bị đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0069346 ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hòa